

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2022

YÊN BÌNH, NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		153.861.274.988	168.197.358.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	866.872.677	336.408.666
111	1. Tiền		866.872.677	336.408.666
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.124.182.081	124.285.539.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	35.370.307.047	58.317.100.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	40.368.662.285	98.256.324.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.116.003.386	2.283.923.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.828.982.275)	(34.670.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	100.705.799.384	43.235.153.017
141	1. Hàng tồn kho		100.705.799.384	43.235.153.017
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.164.420.846	340.256.391
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	226.542.300	43.872.583
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.569.816.046	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	368.062.500	296.383.808
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		461.221.132.644	474.185.507.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		602.825.809	1.290.105.413
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	602.825.809	1.290.105.413
220	II. Tài sản cố định		384.441.667.297	414.387.384.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	381.761.920.320	411.374.841.960
222	- Nguyên giá		1.149.109.859.021	1.127.572.033.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(767.347.938.701)	(716.197.192.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.679.746.977	3.012.542.365
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.784.590.786)	(4.451.795.398)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.610.059.842	3.944.156.198
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.762.758.855)	(4.428.662.499)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	2.223.641.048
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.223.641.048
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	52.011.951.353	31.449.977.811
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		72.108.500.000	51.242.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.096.548.647)	(19.792.022.189)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.554.628.343	20.890.242.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.554.628.343	20.890.242.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.082.407.632	642.382.865.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		405.701.408.621	440.743.151.342
310	I. Nợ ngắn hạn		398.328.185.037	430.848.028.232
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	63.135.059.109	77.770.093.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.001.189.000	499.541.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.930.084.810	14.499.262.708
314	4. Phải trả người lao động		8.932.795.785	9.836.698.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	914.546.244	699.256.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.075.271.320	2.042.156.020
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	318.339.238.769	325.501.019.320
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21		-
330	II. Nợ dài hạn		7.373.223.584	9.895.123.110
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.643.184.000	8.857.584.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	730.039.584	1.037.539.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.380.999.011	201.639.713.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	209.380.999.011	201.639.713.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.919.000.989)	(63.660.286.177)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(63.660.286.177)	(91.037.577.443)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.741.285.188	27.377.291.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.082.407.632	642.382.865.165

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Ngày 01 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

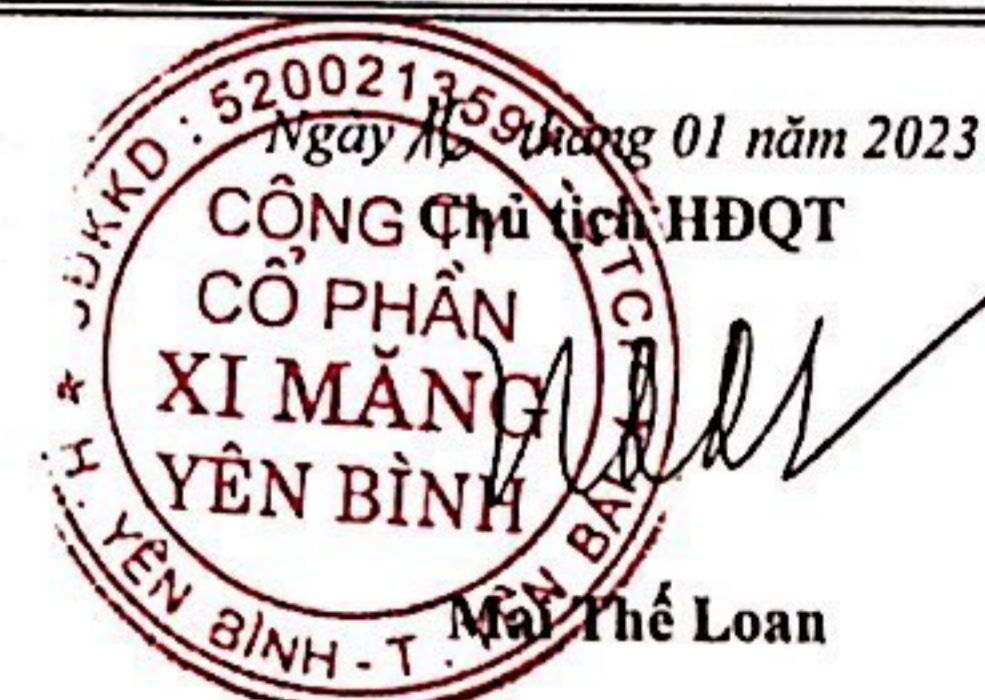
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	252.107.352.523	248.023.789.114	818.157.501.613	824.712.758.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.107.352.523	248.023.789.114	818.157.501.613	824.712.758.748
11	4. Giá vốn hàng bán	25	233.924.210.431	218.988.082.768	774.411.644.419	745.888.099.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.183.142.092	29.035.706.346	43.745.857.194	78.824.659.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	154.291.687	235.946	160.827.807	374.849.463
22	7. Chi phí tài chính	27	6.288.856.063	6.092.323.248	24.099.525.765	24.028.526.666
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.427.850.339	5.800.889.406	23.159.992.800	23.735.712.824
25	8. Chi phí bán hàng	28	554.718.913	2.527.739.187	2.634.504.852	8.633.355.934
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(2.058.057.684)	2.911.981.844	6.510.779.468	9.335.031.440
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.551.916.487	17.503.898.013	10.661.874.916	37.202.594.899
31	11. Thu nhập khác	30	5.400.000	67.985.500	804.741.978	288.173.508
32	12. Chi phí khác	31	422.288.711	12.976.180	1.431.265.717	559.715.254
40	13. Lợi nhuận khác		(416.888.711)	55.009.320	(626.523.739)	(271.541.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.135.027.776	17.558.907.333	10.035.351.177	36.931.053.153
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.294.065.989	3.514.376.703	2.294.065.989	7.349.185.035
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.840.961.787	14.044.530.630	7.741.285.188	29.581.868.118

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

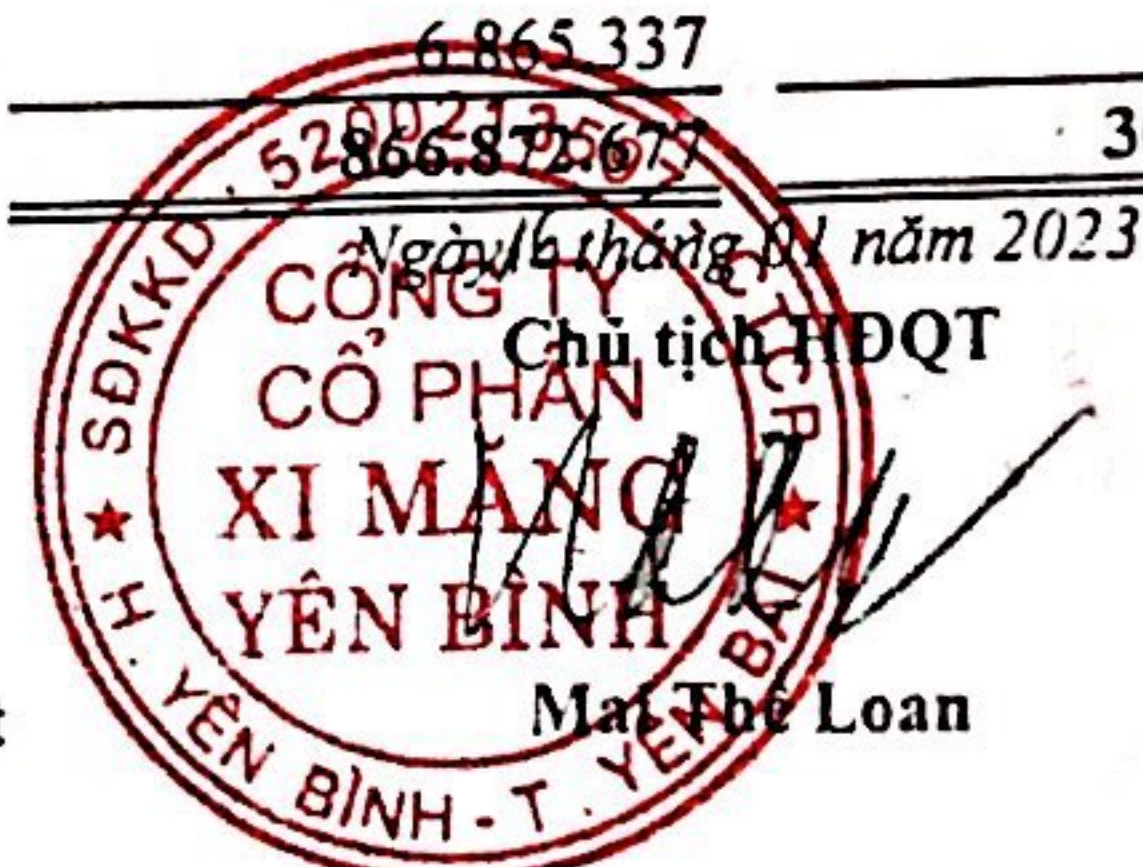
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.035.351.177	36.931.053.153
	2. Điều chỉnh cho các khoản		70.495.459.942	74.422.356.448
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.817.638.423	50.763.757.386
03	- Các khoản dự phòng		(3.536.491.267)	(185.585.256)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(621.777.139)	(216.023.581)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(323.902.875)	324.495.075
06	- Chi phí lãi vay		23.159.992.800	23.735.712.824
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.530.811.119	111.353.409.601
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.564.730.401	47.771.378.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.470.646.367)	(16.195.246.086)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.290.531.146)	(3.279.151.618)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		152.944.278	7.895.904.395
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.492.728.558)	(23.257.352.383)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.048.248.330)	(14.144.284.882)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	264.891.558
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(68.143.630.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.946.331.397	42.265.917.936
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.047.498.000)	(23.704.196.280)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.371.000.000)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.371.000.000	10.025.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		945.828	79.624.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.046.552.172)	(15.099.572.091)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		727.352.278.381	615.975.976.338
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(736.728.458.932)	(643.432.885.343)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.376.180.551)	(27.456.909.005)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		523.598.674	(290.563.160)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		336.408.666	598.483.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.865.337	(757.269)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	307.162.890	307.162.890

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Quý 4 năm 2022 công ty tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nên kết quả kinh doanh quý 4/2022 lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào ước tính tổn thất có thể xảy ra hoặc thời gian quá hạn thực tế, trong đó thời gian quá hạn thực tế căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 32 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |

- Thiết bị văn phòng
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

03 - 07 năm
14 - 24 năm
03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	531.526.471	128.038.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335.346.206	208.370.243
	866.872.677	336.408.666

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.096.548.647)	24.756.000.000	(19.792.022.189)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	47.352.500.000	-	26.486.000.000	-
	72.108.500.000	(20.096.548.647)	51.242.000.000	(19.792.022.189)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	24,28%	24,28%	Nghiền xi măng
Lai Châu tại Lai Châu (*)				

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	4.835.553.034	-	10.411.650.856	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	11.828.200.757	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	1.178.825.343	-	941.380.773	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.355.928.670	-	35.135.867.950	-
	35.370.307.047	-	58.317.100.336	-

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng
là các bên liên quan

4.835.553.034	-	23.086.943.613
---------------	---	----------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	36.700.361.334	-	76.792.338.418	-
- Haver & Boecker OHG	-	-	16.211.894.400	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.668.300.951	(580.000.000)	5.252.091.492	(580.000.000)
	40.368.662.285	(580.000.000)	98.256.324.310	(580.000.000)
	36.700.361.334	-	77.026.013.268	-

Trong đó: Trả trước cho người bán
là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	69.714.438	-	48.241.644	-
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	380.931.428	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	-
- Phải thu khác	1.053.069.954	-	295.768.327	-
	3.116.003.386	(1.558.982.275)	2.283.923.674	-
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	602.825.809	-	1.290.105.413	-
	602.825.809	-	1.290.105.413	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.551.576.205	-	16.126.164.460	-
- Công cụ, dụng cụ	21.305.029.364	-	10.954.162.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.943.844.060	-	7.351.087.801	-
- Thành phẩm	34.905.349.755	-	8.803.738.036	-
	100.705.799.384	-	43.235.153.017	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	444.291.282.288	632.671.161.203	49.167.746.021	1.441.844.470	1.127.572.033.982
- Mua trong kỳ	1.013.899.984	20.523.925.055	-	-	21.537.825.039
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	445.305.182.272	653.195.086.258	49.167.746.021	1.441.844.470	1.149.109.859.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	242.643.928.304	440.253.476.952	31.899.470.729	1.400.316.037	716.197.192.022
- Khấu hao trong kỳ	18.313.165.693	29.680.340.805	3.139.899.792	17.340.389	51.150.746.679
Số dư cuối kỳ	260.957.093.997	469.933.817.757	35.039.370.521	1.417.656.426	767.347.938.701

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	201.647.353.984	192.417.684.251	17.268.275.292	41.528.433	411.374.841.960
Tại ngày cuối kỳ	184.348.088.275	183.261.268.501	14.128.375.500	24.188.044	381.761.920.320

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.090.895.398	360.900.000	4.451.795.398
- Khấu hao trong kỳ	332.795.388	-	332.795.388
Số dư cuối kỳ	4.423.690.786	360.900.000	4.784.590.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.012.542.365	-	3.012.542.365
Tại ngày cuối kỳ	2.679.746.977	-	2.679.746.977

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.428.662.499	-	-	-	4.428.662.499
- Khấu hao trong kỳ	334.096.356	-	-	-	334.096.356
Số dư cuối kỳ	4.762.758.855	-	-	-	4.762.758.855
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.944.156.198	-	-	-	3.944.156.198
Tại ngày cuối kỳ	3.610.059.842	-	-	-	3.610.059.842

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác	226.542.300	43.872.583
	226.542.300	43.872.583
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	-	1.638.854.288
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	20.059.069.338	18.500.000.000
- Các khoản khác	495.559.005	751.388.050
	20.554.628.343	20.890.242.338

13. CÁC KHOẢN VAY

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Bảng ngang

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
TỔ 3. Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- China National Heavy Machinery Corporation	8.818.850.000	8.818.850.000	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.582.700.000	1.582.700.000	1.527.055.600	1.527.055.600
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	3.260.806.399	3.260.806.399	10.349.773.750	10.349.773.750
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	6.089.240.223	6.089.240.223	10.146.480.649	10.146.480.649
- Công ty TNHH Tuấn Hải	13.340.235.179	13.340.235.179	12.271.407.179	12.271.407.179
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.103.412.974	3.103.412.974	2.994.303.508	2.994.303.508
- Phải trả các đối tượng khác	26.939.814.334	26.939.814.334	31.972.274.803	31.972.274.803
	63.135.059.109	63.135.059.109	77.770.093.289	77.770.093.289

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- China National Heavy Machinery Corporation	8.696.314.400	8.696.314.400	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.560.708.800	1.560.708.800	1.527.055.600	1.527.055.600
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.060.291.868	3.060.291.868	2.994.303.508	2.994.303.508
	13.317.315.068	13.317.315.068	13.030.156.908	13.030.156.908

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Thái	-	498.352.600
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.001.189.000	1.189.000
	1.001.189.000	499.541.600

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Bảng ngang

- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
390.746.244	527.632.549
523.800.000	171.624.091
914.546.244	699.256.640

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1.888.241.109	1.828.253.809
-	-
-	-
-	-
187.030.211	213.902.211
2.075.271.320	2.042.156.020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong kỳ trước	-	27.377.291.266	27.377.291.266
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lãi trong kỳ này	-	7.741.285.188	7.741.285.188
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(55.919.000.989)	209.380.999.011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Ông Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100,00%	265.300.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD		
- Đô la Mỹ		8.745,30	8.653,36

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	252.107.352.523	243.451.054.457
Doanh thu khác	-	4.572.734.657
	252.107.352.523	248.023.789.114

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	233.924.210.431	218.988.082.768
	233.924.210.431	218.988.082.768

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.277	235.946
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	153.836.410	-
	154.291.687	235.946

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.288.856.063	5.800.889.406
Chi phí tài chính khác		291.433.842
	6.288.856.063	6.092.323.248

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.718.913	2.527.739.187
	554.718.913	2.527.739.187

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.913.079.557	1.763.336.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.389.670	155.529.650
Thuế, phí và lệ phí	153.846.335	162.684.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.773.938	483.804.116
Chi phí khác bằng tiền	(4.530.147.184)	346.627.546
	(2.058.057.684)	2.911.981.844

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng thu được	5.400.000	67.985.500
	5.400.000	67.985.500

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	415.541.121	12.976.180
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	6.747.590	-
	422.288.711	12.976.180

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.135.027.776	14.044.530.630
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.135.027.776	14.044.530.630
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/12/2022.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	866.872.677	-	336.408.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.089.136.242	(30.828.982.275)	61.891.129.423	(34.670.000.000)
Đầu tư dài hạn	72.108.500.000	(20.096.548.647)	51.242.000.000	(19.792.022.189)
	112.064.508.919	(50.925.530.922)	113.469.538.089	(54.462.022.189)
	Giá trị số kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	324.982.422.769		334.358.603.320	
Phải trả người bán, phải trả khác	65.210.330.429		79.812.249.309	
Chi phí phải trả	914.546.244		699.256.640	
	391.107.299.442		414.870.109.269	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.872.677	-	-	866.872.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.657.328.158	602.825.809	-	8.260.153.967
	8.524.200.835	602.825.809	-	9.127.026.644

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	336.408.666	-	-	336.408.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.931.024.010	1.290.105.413	-	27.221.129.423
	26.267.432.676	1.290.105.413	-	27.557.538.089

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	318.339.238.769	6.643.184.000	-	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	65.210.330.429	-	-	65.210.330.429

Chi phí phải trả	914.546.244	-	-	914.546.244
Tại ngày 01/01/2022	384.464.115.442	6.643.184.000	-	391.107.299.442
Vay và nợ	325.501.019.320	8.857.584.000	-	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	79.812.249.309	-	-	79.812.249.309
Chi phí phải trả	699.256.640	-	-	699.256.640
	406.012.525.269	8.857.584.000	-	414.870.109.269

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc

Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình

Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
239.771.307.212	207.177.804.700
239.771.307.212	207.177.804.700

Mua hàng

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

93.077.260.252	99.122.700.832
93.077.260.252	99.122.700.832

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc

Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
4.835.553.034	23.086.943.613
-	12.675.292.757
4.835.553.034	10.411.650.856
36.700.361.334	77.026.013.268
36.700.361.334	77.026.013.268

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.625.116.630	2.818.117.895	12.443.234.525	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	980.139.900	980.139.900	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.048.248.330	2.294.065.989	3.048.248.330	-	2.294.065.989
- Thuế thu nhập cá nhân	291.074.931	-	145.211.516	222.199.085	368.062.500	-
- Thuế tài nguyên	-	514.487.628	3.802.183.793	3.968.901.009	-	347.770.412
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.308.877	-	1.841.439.359	1.836.130.482	-	-
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	275.146.260	275.146.260	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	617.969.257	5.137.011.417	5.160.173.128	-	594.807.546
	296.383.808	14.499.262.708	17.293.316.129	27.934.172.719	368.062.500	3.930.084.810

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	290.957.906.820	290.957.906.820	727.352.278.381	702.185.346.432	316.124.838.769	316.124.838.769
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	265.541.086.906	265.541.086.906	622.281.122.661	611.248.344.743	276.573.864.824	276.573.864.824
	25.416.819.914	25.416.819.914	105.071.155.720	90.937.001.689	39.550.973.945	39.550.973.945
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	34.543.112.500	34.543.112.500	2.214.400.000	34.543.112.500	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	32.328.712.500	32.328.712.500		32.328.712.500	-	-
	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	325.501.019.320	325.501.019.320	729.566.678.381	736.728.458.932	318.339.238.769	318.339.238.769
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	43.400.696.500	43.400.696.500	-	34.543.112.500	8.857.584.000	8.857.584.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	32.328.712.500	32.328.712.500	-	32.328.712.500	-	-
	11.071.984.000	11.071.984.000	-	2.214.400.000	8.857.584.000	8.857.584.000
	43.400.696.500	43.400.696.500	-	34.543.112.500	8.857.584.000	8.857.584.000
	(34.543.112.500)	(34.543.112.500)	(2.214.400.000)	(34.543.112.500)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)
	8.857.584.000	8.857.584.000			6.643.184.000	6.643.184.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/788171/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 276.573.864.824 đồng.

Khoảng cách mục

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 08.2022/HĐTD/HIS-479 ngày 05/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 39.550.973.945 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày

05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020; lịch trả nợ gốc được gia hạn đến ngày 25/07/2022;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 đồng.

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 8.857.584.000 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 đồng